

GIÁO DỤC Ở MỸ

Edward Kearny

"Người Mỹ coi giáo dục là công cụ xóa bỏ bất bình đẳng giữa các cá nhân và đạt được mọi mục tiêu mong muốn."

George S. Counts

Sự hình thành các trường công ở Mỹ: những quan sát của de Tocqueville

Đúng như người ta có thể mong đợi, các thể chế giáo dục ở Mỹ phản ánh những giá trị cơ bản của dân tộc, đặc biệt là tư tưởng bình đẳng về cơ hội. Từ trường tiểu học đến cao đẳng, người Mỹ tin rằng, mọi người đều xứng đáng được hưởng một cơ hội bình đẳng để có một nền giáo dục tốt.

Ngay từ đầu, khi người Mỹ thiết lập nên hệ thống các trường công cơ bản của mình vào năm 1825, họ đã tái khẳng định nguyên tắc của bình đẳng bằng cách (1) mở trường học cho tất cả các tầng lớp dân cư Mỹ và (2) tài trợ cho các trường bằng tiền thuế thu được của tất cả các công dân. Những người ủng hộ các trường công này tin rằng những thể chế này sẽ làm giảm những khác biệt giai cấp xã hội ở Mỹ bằng cách giáo dục con em của tất cả các tầng lớp xã hội trong cùng "những trường học bình thường" như chúng được biết đến tại thời điểm đó.

Khi Alexis de Tocqueville đến Mỹ vào năm 1831, ông đã thấy rất thích thú trước các trường tiểu học công mới và đang phát triển. Thị trưởng của thành phố New York đã mời de Tocqueville một bữa tối đặc biệt và nâng cốc chúc mừng để tỏ lòng biết ơn "Giáo dục - sự phát triển của các trường công - sự may mắn của nước Mỹ".

Vì là một nhà quý tộc Pháp, de Tocqueville trước hết đã có chung nỗi lo sợ với một số người Mỹ giàu có tin rằng nền giáo dục phổ cập sẽ là một mối nguy hơn là một sự may mắn của dân tộc. Tuy nhiên, cuối cùng ông đã quyết định rằng xu hướng của giáo dục công trong việc khuyến khích người dân tìm kiếm một địa vị cao hơn trong cuộc sống là hài hòa chứ không mâu thuẫn với những tập quán của xã hội Mỹ. Tư tưởng bình đẳng về cơ hội cho tất cả mọi người, bất kể xuất xứ gia đình, ở Mỹ mạnh mẽ hơn so với ở Pháp.

De Tocqueville cũng nhận thấy rằng giáo dục công của Mỹ có một nội dung thực tiễn lớn hơn trong việc giảng dạy các kỹ năng học nghề và trách nhiệm công dân. Do vậy, giáo dục công không chỉ đem lại cho người Mỹ khát vọng sống tốt hơn mà còn cung cấp cho họ những công cụ thực tiễn để thực hiện điều đó. Hơn nữa, sự giàu có về vật chất của Mỹ đã đem lại những phần thưởng vật chất cho những người biết tận dụng cơ hội của một nền giáo dục công.

Trong suốt một thế kỷ rưỡi sau đó, các trường học công ở Mỹ đã phát triển, bao gồm các trường trung học (từ lớp 9 đến lớp 12), cao đẳng và đại học.

Thang giáo dục

Người Mỹ coi hệ thống trường công của họ là một chiếc thang giáo dục, bắt đầu từ trường tiểu học đến trung học và cuối cùng là các chương trình cao đẳng và đại học. Hầu hết trẻ em đều bắt đầu đi học từ lúc năm tuổi ở trường mẫu giáo, hay thậm chí từ lúc

ba hay bốn tuổi trong các chương trình nhà trẻ. Sau đó, khi sáu tuổi, trẻ em sẽ bắt đầu chương trình tiểu học và thường học hai năm trong các trường dành cho trẻ em từ 9 đến 13 tuổi và bốn năm trong các trường trung học. Không phải tất cả các hệ thống trường học đều có nhà trẻ, nhưng tất cả các hệ thống đều gồm 12 năm với các cấp tiểu học, cơ sở và trung học. Các hệ thống trường học có thể chia 12 năm này thành những giai đoạn khác nhau - chẳng hạn như các lớp 6, 7 và 8 là thuộc trung học cơ sở. Sau trung học, đa số học sinh đều học tiếp đại học. Học đại học xong, họ sẽ được nhận bằng cử nhân mà người Mỹ hay gọi là "bằng đại học". Sau bằng cử nhân, sinh viên có thể học tiếp để lấy bằng chuyên ngành trong các lĩnh vực như luật, y và nghiên cứu sau đại học để có bằng thạc sỹ và tiến sỹ. Các trường công của Mỹ là miễn phí và mở cửa cho tất cả trẻ em ở bậc tiểu học và trung học, nhưng các trường đại học công thu học phí và có những quy định nhập học mang tính cạnh tranh.

Khái niệm thang giáo dục là sự phản ánh gần như hoàn hảo về tư tưởng thành công cá nhân của Mỹ dựa trên sự bình đẳng về cơ hội và tư tưởng "đưa bạn đến thành công". Ở Mỹ không có các hệ thống giáo dục riêng biệt với một trình độ giáo dục cao hơn dành cho người giàu và một trình độ giáo dục thấp hơn dành cho dân chúng. Thay vào đó, chỉ có một hệ thống mở cửa cho tất cả mọi người. Các cá nhân có thể leo lên cao trên chiếc thang theo khả năng của mình. Người ta tin rằng khả năng của các cá nhân, chứ không phải là xuất xứ giai cấp xã hội của họ, mới là điều quyết định độ cao mà họ sẽ đạt được.

Mặc dù đa số trẻ em đến học tại các trường tiểu học và trung học công

miễn phí, nhưng một số lại chọn học tại các trường tư thục. Ví dụ, có rất nhiều trường tôn giáo tư thục liên kết với một số giáo hội và nhận được sự hỗ trợ tài chính của các giáo hội này. Mặc dù vậy, các phụ huynh vẫn phải trả học phí. Mục đích chủ yếu của những trường này thường là giảng dạy tôn giáo cho trẻ em, điều không được tiến hành tại các trường công. Đa số các trường này, trường theo đạo Thiên Chúa, có các học sinh với xuất xứ giai cấp xã hội giống với đa số học sinh trong các trường công.

Ngoài ra cũng có một số trường tư thục chủ yếu giành cho trẻ em thuộc tầng lớp cao. Các học sinh phải trả khoản học phí cao đến mức chỉ có những gia đình giàu có mới có thể trang trải được. Ngoài lý do được hưởng một nền giáo dục tốt, sở dĩ các phụ huynh thường gửi con em họ đến những trường này là do con em họ sẽ được giao lưu với những trẻ em khác thuộc tầng lớp cao và duy trì vị thế cao của cha mẹ mình.

Khác với các trường tôn giáo tư thục, các trường tư này mâu thuẫn với tư tưởng bình đẳng về cơ hội của Mỹ. Những trường này thường tạo điều kiện thuận lợi hơn trong giáo dục và xã hội cho thanh niên thuộc các gia đình giàu có cho con theo học. Tuy nhiên, do số lượng những trường này khá ít nên họ không thay thế được trường công với tư cách là thể chế giáo dục chủ yếu ở Mỹ. Sinh viên học tại các trường tư thục tốt nhất cũng vẫn phải cạnh tranh với các sinh viên tốt nghiệp trường công để được vào học tại những trường danh tiếng nhất nước Mỹ.

Trong hệ thống giáo dục Mỹ còn có một lĩnh vực bất bình đẳng khác. Với cách thức phân bổ tài trợ cho các trường, chất lượng giáo dục giành cho các học sinh Mỹ tại các trường công có

sự khác biệt rất lớn. Hơn 90% số tiền giành cho các trường là từ cấp địa phương (các thành phố và các hạt), chủ yếu là từ thuế tài sản. Những khu vực có tầng lớp trung lưu hay các gia đình giàu có sinh sống sẽ có nhiều khoản thu thuế hơn để chi cho giáo dục. Do vậy, các khu giàu có hơn sẽ có những ngôi trường đẹp với máy tính và thiết bị khoa học tối tân nhất, còn những khu nghèo hơn sẽ có những ngôi trường cũ hơn và trang thiết bị kém hiện đại hơn. Số tiền chi cho giáo dục có thể khác biệt từ 7.000 USD cho một trẻ em tại một ngoại ô giàu có so với chỉ có 1.200 USD cho một trẻ em đến học tại một trường trong khu phố cũ, hay một trẻ em trong một khu vực nông thôn nghèo. Mặc dù số tiền chi cho một trẻ em không phải lúc nào cũng là một chỉ báo tốt nhất về chất lượng giáo dục mà em đó nhận được, nhưng chắc chắn nó là một yếu tố quan trọng.

Theo học một trường đại học tổng hợp Mỹ

Tiền bạc cũng ngày càng trở thành một yếu tố quan trọng trong giáo dục đại học. Ở Mỹ, tất cả các sinh viên đại học đều phải trả học phí. Do học phí tại các trường đại học công thấp hơn nhiều so với học phí của các trường đại học tư nên những sinh viên con nhà giàu có nhiều sự lựa chọn hơn. Có rất nhiều chương trình hỗ trợ tài chính dưới hình thức cho vay và học bổng tại cả các trường công và trường tư. Tuy nhiên, chi phí mua sách vở và sống xa nhà khiến nhiều sinh viên ngày càng gặp nhiều khó khăn ngay cả khi theo học những trường đại học công với chi phí thấp.

Tuy nhiên, có thể chính gia đình thuộc tầng lớp trung lưu lại phải gánh chịu nhiều nhất từ khoản học phí ngày một tăng. Thu nhập của gia đình

có thể ở mức quá cao nên không được nhận hỗ trợ tài chính, tuy nhiên, mức này lại vẫn chưa đủ để có thể chi 15.000-35.000 USD (hoặc hơn)/năm để học tại một trường đại học tư. Hiện nay, 80% sinh viên theo học tại các trường đại học công, nơi có các khoản chi phí thường là 10.000 USD/năm. Nhiều sinh viên phải làm việc trong suốt những năm học đại học để có đủ tiền chi cho những chi phí này. Những sinh viên không đủ khả năng tài chính theo học đại học thường học các chương trình cao đẳng cộng đồng trong hai năm tại nơi họ sinh sống. Những chương trình hai năm này thường nằm trong các hệ thống trường đại học bang và mở ra các cơ hội giáo dục cho nhiều sinh viên không có khả năng theo học tại một trường đại học.

Mặc dù chi phí cao, nhưng tỉ lệ người Mỹ tìm kiếm một nền giáo dục đại học vẫn không ngừng tăng nhanh. Năm 1900, gần 10% người Mỹ ở độ tuổi đi học đã vào đại học. Ngày nay, hơn 60% người Mỹ tuổi từ 25 đến 39 đã tham dự một số khoá học đại học và hơn 20% người Mỹ mọi lứa tuổi đã theo học bốn năm hoặc nhiều hơn. Hiện nay, khoảng 15 triệu sinh viên đang theo học đại học, nhiều gấp sáu lần so với cách đây 50 năm và có khoảng 3.000 trường cao đẳng và đại học để lựa chọn. Ngày nay, các phụ huynh trước đây không được học đại học có thể thoải mái khi thấy con cái họ được đi học.

Ngay cả những trường đại học tư của tầng lớp tinh hoa trước đây cũng chịu nhiều áp lực của công chúng đối với vấn đề bình đẳng hơn về cơ hội trong giáo dục. Harvard là một ví dụ điển hình, một trường đại học tư thực được nhiều người cho là một trong những trường danh tiếng nhất của nước Mỹ. Trước Đại chiến Thế giới

thứ II, đa số sinh viên Harvard đến từ các trường dự bị đại học tư thục của tầng lớp tinh hoa. Hiện nay, phần lớn họ đến từ các trường trung học công. Do có sự bình đẳng về cơ hội ở Harvard nên sự cạnh tranh để được đến học ở đây cũng ngày càng gay gắt. Trước Đại chiến Thế giới thứ II, Harvard đã đón nhận khoảng 90% những học sinh đến đăng ký, nhưng hiện nay Harvard chỉ nhận khoảng 16 hay 17% số người nộp đơn theo học.

Giá trị tiền bạc của giáo dục

Như chúng ta đã thấy, định nghĩa về sự thành công của người Mỹ chủ yếu là sự thành công về của cải và một mức sống vật chất cao. Do vậy không có gì ngạc nhiên khi người Mỹ coi trọng giáo dục về mặt giá trị tiền bạc của nó. Niềm tin phổ biến ở nước Mỹ là người càng có học vấn cao thì số tiền họ kiếm được sẽ càng lớn sau khi họ rời ghế nhà trường. Niềm tin này mạnh mẽ nhất khi người ta đang mong muốn có được một tấm bằng đại học hay một bằng chuyên môn trong lĩnh vực y hay luật ở cấp sau đại học. Giá trị tiền bạc của các bằng sau đại học trong những lĩnh vực “không chuyên” như nghệ thuật, lịch sử hay triết học không lớn lắm.

Trong những năm gần đây, có một sự thay đổi trong thị trường việc làm ở Mỹ. Trước đây, người ta có thể kiếm được một việc làm được trả lương cao ở nhà máy mà không cần phải có bằng đại học. Những công nhân với các kỹ năng học được tại các trường dạy nghề hay trong lúc làm việc có thể làm các công việc không đòi hỏi trình độ đại học. Đây là những công việc mà những người mới nhập cư có thể làm được. Tuy nhiên, sự xuất hiện của những công nghệ mới có nghĩa là công việc sẽ đòi hỏi trình độ giáo dục ngày một cao hơn. Nhiều việc làm mới ở Mỹ

hoặc đòi hỏi trình độ đại học, thậm chí sau đại học, hoặc là những việc làm trả lương thấp trong khu vực dịch vụ của nền kinh tế như các cửa hàng ăn nhanh, các cửa hàng bách hoá nhỏ và các khách sạn.

Giáo dục cá nhân

Các trường học Mỹ có xu hướng chú trọng hơn đến sự phát triển các kỹ năng tư duy phê phán hơn là đạt được số lượng công việc. Các học sinh Mỹ được khuyến khích bày tỏ ý kiến trong lớp học và tư duy cho bản thân họ, một sự phản ánh những giá trị Mỹ về tự do cá nhân và tính tự lập. Mục tiêu của hệ thống giáo dục Mỹ là dạy trẻ em biết cách nhận thức và giúp họ phát huy được hết khả năng của mình.

Sự phát triển của các kỹ năng xã hội và tương tác cá nhân có thể được xem là quan trọng tương đương với sự phát triển của các kỹ năng trí tuệ. Để giúp các học sinh phát triển những kỹ năng quan trọng khác này, các trường đã xây dựng thêm rất nhiều các hoạt động ngoại khoá (những hoạt động bên ngoài lớp học) trong cuộc sống hàng ngày tại trường học. Những hoạt động này hầu hết cũng quan trọng như việc học tập của học sinh. Ví dụ, trong việc đưa ra các quyết định về việc tuyển chọn học sinh vào trường, các trường đại học thường tìm kiếm những sinh viên “toàn diện”. Điểm xếp hạng trong các khoá học trung học và điểm số các bài kiểm tra như SAT (Scholastic Aptitude Test - Bài thi trắc nghiệm trung học) rất quan trọng cộng với các hoạt động ngoại khoá. Bằng cách tham gia vào các hoạt động này, sinh viên sẽ chứng tỏ được những năng khiếu đặc biệt của họ, mức độ trưởng thành, tính trách nhiệm, khả năng lãnh đạo và giao tiếp với những người khác.

Một số người Mỹ coi thể thao, thường được gọi là các môn thể thao cạnh tranh, là quan trọng nhất trong tất cả các hoạt động ngoại khoá. Điều này là do nhiều người tin rằng điều quan trọng đối với thanh niên, đặc biệt với nam thanh niên, là học cách cạnh tranh để thành công. Những môn thể thao đồng đội như bóng đá, bóng rổ và bóng chày là quan trọng vì chúng dạy cho sinh viên “tinh thần chiến thắng”. Đôi khi, sự cạnh tranh thể thao này có thể mang tính thái quá đến mức một số học sinh và phụ huynh có thể đặt tâm quan trọng của chương trình thể thao trung học cao hơn so với các chương trình học tập.

Hội học sinh là một hoạt động ngoại khoá khác được hình thành để phát triển các kỹ năng cạnh tranh, chính trị và xã hội trong học sinh. Các học sinh lựa chọn một số người lãnh đạo của mình, những người cạnh tranh để giành được các lá phiếu của bạn học trong các cuộc bầu cử ở trường. Mặc dù những nhà lãnh đạo này có rất ít quyền lực trong các quyết định trung tâm của trường học, nhưng quá trình vận hành bộ máy và sau đó gánh vác trách nhiệm trong nhiều hoạt động của học sinh sau bầu cử được xem là kinh nghiệm tốt trong việc phát triển các kỹ năng lãnh đạo và cạnh tranh của họ, đồng thời giúp họ trở thành những công dân có trách nhiệm.

Thể thao và hội học sinh chỉ là hai trong nhiều các hoạt động ngoại khoá tại các trường học Mỹ. Có những câu lạc bộ và các hoạt động đáp ứng hầu hết các sở thích của mọi học sinh - nghệ thuật, âm nhạc, kịch, thảo luận, ngoại ngữ, nhiếp ảnh, công tác tình nguyện - tất cả đều nhằm mục đích giúp học sinh trở nên thành công hơn trong cuộc sống sau này. Nhiều phụ huynh theo dõi các hoạt động ngoại khoá của con em họ với nhiều quan

tâm và hứng khởi y như sự quan tâm của họ tới những kết quả học tập của chúng trong lớp học.

Bình đẳng chủng tộc và giáo dục

Sự cát cánh quan trọng nhất từ tư tưởng bình đẳng về cơ hội trong giáo dục đã diễn ra trong nền giáo dục của người Mỹ gốc Phi. Như chúng ta đã thấy, sau Nội chiến trong những năm 1860, các bang miền Nam đã xây dựng một hệ thống xã hội và pháp lý phân biệt những người nô lệ da đen trước đây với dân da trắng trong tất cả các dịch vụ công cộng, trong đó có trường học. Người da đen ở các bang miền nam bị luật pháp cấm học tại các trường có người da trắng. Người da đen có các trường riêng có chất lượng kém hơn về mọi mặt so với các trường của người da trắng.

Trong một vụ án chuẩn (vụ án hoặc trình tự tố tụng khác cung cấp được một quyết định có thể áp dụng để giải quyết những trường hợp tương tự trong tương lai) vào năm 1896, Toà án Tối cao Mỹ đã tuyên bố rằng phân biệt chủng tộc trong các trường công và các dịch vụ công khác ở các bang miền nam là không vi phạm Hiến pháp. Bình đẳng về cơ hội là một giá trị Mỹ quan trọng đến mức Toà án Tối cao đã phải nguy hiểm rằng các trường da đen riêng biệt và các dịch vụ khác là bình đẳng với những cơ sở của người da trắng khi tất cả mọi người đều biết rằng đây không phải là sự thật. Toà án Tối cao đã sáng tạo ra cái được gọi là học thuyết phân biệt nhưng bình đẳng để bào chữa cho sự phân biệt chủng tộc trong các trường công và các dịch vụ công khác tại các bang miền Nam. Một thẩm phán Toà án Tối cao đã phản đối mạnh mẽ. Thẩm phán John Marshall Harlan tin rằng quyết định đã vi phạm luật pháp cao nhất của dân tộc và những giá trị

cơ bản của nó. Ông nói, “Hiến pháp của chúng ta là không phân biệt chủng tộc, không định kiến hay không thiên vị các tầng lớp trong các công dân của mình.”

Năm mươi tám năm sau, một Toà án Tối cao hiện đại hơn đã nhất trí với Thẩm phán Harlan. Trong một quyết định lịch sử vào năm 1954, họ cho rằng các luật bắt buộc học sinh da đen phải đến các trường bị phân biệt chủng tộc là vi phạm Hiến pháp Mỹ, vì những trường như vậy không bao giờ là bình đẳng cả. Ý kiến của Toà là “tách trẻ em da đen ra khỏi những trẻ em khác chỉ vì chủng tộc của họ sẽ tạo ra cảm giác về sự thấp kém có thể ảnh hưởng tới trái tim và khối óc của họ”.

Mặc dù các trường bị phân biệt đối xử chưa được hợp pháp hoá sau năm 1954, nhưng chúng vẫn tiếp tục tồn tại ở miền Nam cho đến khi các luật Dân quyền được thông qua vào giữa thập kỷ 1960. Cuối những năm 1960 và 1970, một loạt các quyết định của toà án đã buộc nhà nước phải có các biện pháp hội nhập tất cả các trường học ở cả miền Bắc và Nam. Ở miền Bắc không có sự phân biệt pháp lý các trường học. Tuy nhiên, ở cả miền Bắc và miền Nam, các trường ở vùng lân cận đã phản ánh thành phần các chủng tộc sống ở những vùng này. Do vậy, các phương thức cư trú thường là nguồn gốc của vấn đề, đặc biệt là ở các vùng đô thị. Các trường công trong khu phố cũ chủ yếu bao gồm các học sinh Mỹ gốc Phi và thường có chung các vấn đề lân cận về tỉ lệ tội phạm cao và các hình thức bất ổn xã hội khác. Những trường này rõ ràng không bình đẳng với những trường lân cận ở ngoại ô nơi tầng lớp người da trắng, trung lưu chiếm đa số.

Trong 20 năm sau, người Mỹ đã thử nhiều phương thức khác nhau để có được sự cân bằng chủng tộc trong

các trường công. Phương thức gây tranh cãi nhất được sử dụng để giải quyết vấn đề các trường lân cận bất bình đẳng là việc đưa học sinh đi xe buýt từ nhà họ ở vùng lân cận đến các trường ở những vùng xa hơn để có sự pha trộn hơn giữa trẻ em da đen và da trắng trong tất cả các trường học. Trẻ em da đen từ khu phố cũ được đưa bằng xe buýt đến các trường ở những vùng giành cho tầng lớp trung lưu da trắng và những học sinh sống ở vùng của tầng lớp trung lưu lại được đưa bằng xe buýt đến các trường ở vùng của người da đen nghèo khổ hơn. Kết quả là một số trẻ em phải đi xe buýt một tiếng chiều đi và một tiếng chiều về cho quãng đường đi học. Đa số học sinh không thích điều này và cha mẹ họ cũng vậy. Nhiều khu trường hiện nay đã bỏ chế độ đi xe buýt bắt buộc và họ cho phép trẻ em theo học trường ở địa phương mình, cho dù đó là trường dành cho trẻ em da đen hay da trắng. Một số khu trường đã hình thành các trường “nam châm” tại những vùng của người da đen để thu hút những trẻ em da trắng nào muốn tham gia vào các chương trình đặc biệt chỉ có ở những trường này.

Cứ ba trong số năm trường học Mỹ vẫn có tới 90% là học sinh da trắng. Ở những trường người Mỹ gốc Phi và các nhóm thiểu số khác chiếm đa số, hơn một nửa số học sinh thuộc các hộ gia đình có thu nhập thấp, trong khi con số này là 1 trên 25 tại các trường người da trắng chiếm đa số. Giữa những người Mỹ không có sự nhất trí rõ ràng xem liệu chế độ đi xe buýt có thành công hay không trong việc nâng cao cơ hội bình đẳng trong lĩnh vực giáo dục công, mặc dù đa số nhất trí rằng chắc chắn, chất lượng là một mục tiêu cần được theo đuổi. Điều còn hoài nghi là các phụ huynh Mỹ có chấp nhận việc đi lại bằng xe buýt

như vậy không nếu như tư tưởng bình đẳng về cơ hội không được mạnh mẽ lắm trong văn hoá Mỹ.

Một vấn đề mới về bình đẳng chủng tộc và sắc tộc trong giáo dục đã được đặt ra cho Tòa án Tối cao vào cuối những năm 1970. Vấn đề này đề cập đến các chính sách nhập học của các trường chuyên ngành như trường y và trường luật, những trường nằm trong nhiều trường đại học tổng hợp của quốc gia.

Một số các trường này đã cố gắng đối xử bình đẳng với tất cả những người nộp hồ sơ. Trong những năm gần đây, nhiều trường đã thủ tạo ra sự phân biệt đối xử cũ đối với người da đen và các nhóm thiểu số khác bằng cách tạo ra một số chỗ đặc biệt dành cho các thí sinh thuộc những nhóm này. Các trường đưa ra định mức tối thiểu cho số lượng học sinh thiểu số được theo học các chương trình của họ cho dù điều đó có thể làm giảm phần nào các tiêu chuẩn nhập học của những học sinh này.

Đây có thể được xem như sự đối xử đặc biệt hơn là bình đẳng về cơ hội. Tuy nhiên, nhiều nhà quản lý trường học chuyên nghiệp tin rằng do có sự phân biệt đối xử đối với những nhóm này trong quá khứ nên hiện nay sự bình đẳng đòi hỏi một số lượng hạn chế các học sinh nhóm thiểu số phải được hưởng một số ưu đãi khác trong việc lựa chọn những học sinh chuyên ngành mới.

Những định mức cho nhóm thiểu số này đã bị một học sinh da trắng lên tiếng phản đối. Đó là Allen Bakke, người đã bị từ chối vào học tại trường y của trường đại học tổng hợp California, Davis, bang California. Anh đã lên tiếng rằng trường y đã nhận một số học sinh thiểu số không phải da trắng kém hơn anh. Tòa án Tối cao Mỹ trong Phiên toà Bakke

năm 1978 đã công nhận rằng anh bị từ chối một cơ hội nhập học bình đẳng. Trong một quyết định khá phức tạp, Tòa án đã tuyên bố rằng một trường chuyên ngành không được đặt ra một số chỗ chỉ giành riêng cho các học sinh thiểu số. Những định mức như vậy là sự phủ nhận cơ hội giáo dục bình đẳng. Tuy nhiên, các trường chuyên ngành có thể đưa ra một số ưu đãi khác cho các thí sinh thiểu số không phải người da trắng, nhưng Tòa án đã cấm họ không được đi quá xa giới hạn này.

Trách nhiệm ngày một cao của các trường công

Người Mỹ đặt rất nhiều tư tưởng, hy vọng và các vấn đề vào hệ thống trường công của quốc gia. Một số nhà quan sát tin rằng họ đã đặt thêm nhiều trách nhiệm vào các trường công hơn so với khả năng thực hiện của các trường này. Ví dụ, người ta thường kỳ vọng các trường công giải quyết những vấn đề của học sinh phát sinh từ sự lỏng lẻo của các mối quan hệ gia đình ở Mỹ. Tỷ lệ ly hôn cao đã dẫn đến sự gia tăng số trẻ em tại các trường công chỉ có hoặc cha hoặc mẹ nuôi dưỡng. Các nghiên cứu cho thấy những trẻ em này thường có nhiều vấn đề ở trường học hơn so với những trẻ em được nuôi dưỡng trong các gia đình có cả cha và mẹ.

Khoá tốt nghiệp trung học năm 2001 có nhiều trẻ em “có nguy cơ” gặp nhiều vấn đề tại trường:

Mức độ nhập học của nhóm thiểu số là từ 70-96% trong 15 hệ thống trường lớn nhất của quốc gia.

Cứ bốn trẻ em thì có một sống dưới mức nghèo khổ do tình trạng nghèo khổ trẻ em ở mức cao nhất kể từ thập kỷ 1960.

15% trẻ em bị khiếm khuyết về thể chất hoặc tinh thần.

14% trẻ em làm mẹ ở tuổi thiếu niên.

14% trẻ em làm cha mẹ không có hôn nhân.

10% trẻ em làm cha mẹ có trình độ học vấn thấp, một số không biết chữ.

Từ 1/4 - 1/3 trẻ em không có người chăm sóc sau giờ học.

40% trẻ em sẽ sống trong những gia đình tan vỡ (cha mẹ ly hôn) vào năm họ 18 tuổi.

25% trẻ em hoặc hơn sẽ bỏ học.

Giáo dục trẻ em mới nhập cư tạo ra một trong những thách thức lớn nhất cho hệ thống trường công. Nhiều trẻ em đến từ các quốc gia mà ở đó chúng chưa được trang bị giáo dục tốt và các kỹ năng học tập của họ ở mức rất thấp. Những trẻ em khác đến từ các hệ thống trường có những tiêu chuẩn tương đương hay có thể tiến bộ hơn so với các trường của Mỹ và sự điều chỉnh trong học tập của họ có thể dễ dàng hơn. Tuy nhiên, tất cả những trẻ em này đều phải học tiếng Anh. Điều này có nghĩa rằng họ đang cố gắng học những khái niệm mới cùng lúc với việc phải học một ngôn ngữ mới. Các nghiên cứu cho thấy họ phải mất từ năm đến bảy năm mới có thể cạnh tranh được với những trẻ em Mỹ nói tiếng Anh để có được sự bình đẳng trong các lớp học mà tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy. Có một số chương trình song ngữ trong những khu vực có sự tập trung đông của một nhóm ngôn ngữ, đặc biệt là những người nói tiếng Tây Ban Nha. Tuy nhiên, tại một số khu trường, có nhiều trẻ em nói từ 50 đến 115 ngôn ngữ khác nhau. Đối với một giáo viên, điều thường thấy là họ có những học sinh nói năm hay sáu ngôn ngữ bản địa khác nhau trong một lớp học.

Vào thời điểm khi những gánh nặng mới khổng lồ đặt lên các trường công, nước Mỹ nhận thấy mình phải đối mặt

với những hạn chế mới đối với sự giàu có vật chất của mình. Những giới hạn này đã dần dần làm giảm số lượng chi phí sẵn có giành cho các trường công khi họ phải cố gắng giải quyết các vấn đề ngày một tăng nhanh.

Thay đổi các tiêu chuẩn

Gần đây, những so sánh quốc tế về giáo dục đã cho thấy, nhìn chung, học sinh Mỹ học không tốt các môn toán, khoa học và nhiều môn khác như những học sinh của nhiều nước phát triển khác. Một số người cho rằng điều này là do các tiêu chuẩn giáo dục của Mỹ chưa cao. Từ trước đến nay, các khu trường cộng đồng địa phương có trách nhiệm xây dựng chương trình học của trường và lựa chọn sách giáo khoa với sự giám sát không đáng kể của bang hay quốc gia. Tuy nhiên, trong thập kỷ 1990, cả các bang và chính phủ liên bang đã tham gia nhiều hơn vào việc xác định các tiêu chuẩn cho trường. Chính phủ liên bang đã đặt ra những mục tiêu quốc gia cho giáo dục bao gồm tiêu chuẩn giáo dục cho trẻ em chưa đến tuổi đi học, bậc tiểu học, trung học và người trưởng thành. Đa số các hiệp hội giáo dục chính như hiệp hội giáo viên quốc gia ngành khoa học, toán học hay nghệ thuật ngôn ngữ cũng đang đánh giá các chương trình và tiêu chuẩn hiện thời để cấp chứng nhận và xây dựng những tiêu chuẩn mới. Để đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn, nhiều bang hiện nay yêu cầu học sinh phải vượt qua một số bài thi trong những môn như tập đọc, tập viết, toán và công dân trước khi tốt nghiệp trung học. Cũng có một số người đề cập đến các bài thi quốc gia mặc dù khó có thể đạt được điều này do người Mỹ vẫn tin tưởng vào sự kiểm soát (và tài trợ) của địa phương đối với các trường học.

Giáo dục đa văn hoá

Thành phần học sinh thay đổi trong các trường học Mỹ cũng đã tạo ra một số thay đổi trong các chương trình dạy tại các trường. Các nhóm thiểu số sắc tộc và chủng tộc đã phê phán các trường và các cuốn sách giáo khoa là đã chú trọng quá nhiều đến các sự kiện văn học và lịch sử của người Châu Âu gốc Ăng-lô hay của những người đàn ông da trắng. Họ tin rằng các trường hầu như đã bỏ qua sự đóng góp của người Mỹ gốc Phi, người Latinh và người Mỹ bản địa. Nghiêm trọng hơn, một số người còn lên án rằng lịch sử Mỹ được mô tả từ giác độ của người Châu Âu gốc Ăng-lô chứ không phải là khám phá những sự kiện lịch sử từ những góc độ khác nhau của tất cả các thành phần tham dự. Ví dụ, phong trào tây tiến được trình bày theo quan điểm của con cháu những người định cư da trắng nhiều hơn là theo quan điểm con cháu của người Mỹ bản địa, những người đã phải di chuyển trong quá trình này.

Trong suốt thập kỷ 1990, các trường bắt đầu xem xét một cách nghiêm túc chương trình giảng dạy của họ và cố gắng đưa vào nền giáo dục nhiều thông tin và quan điểm văn hoá khác nhau. Những nỗ lực nhằm tạo ra một nền giáo dục đa văn hoá gồm từ những việc như đơn giản là nạp thêm thông tin, tư liệu vào các sách giáo khoa và chương trình hiện hành, đến những cố gắng lớn hơn là thay đổi chương trình cơ bản thành một chương trình phản ánh rõ nét hơn sự đa dạng các học sinh. Ở mức cơ bản nhất, nhiều trường kỷ niệm Tháng Lịch sử của người Mỹ gốc Phi hay Tháng Di sản của người Tây Ban Nha, hay họ có những ngày lễ quốc tế

với những điệu múa, bài ca và các món ẩm thực từ những quốc gia là quê hương của các học sinh. Nhiều trường đã có (1) các sách giáo khoa lịch sử hay nghiên cứu xã hội có thêm nhiều thông tin về người Mỹ gốc Phi, người Mỹ gốc Tây Ban Nha và các nhóm thiểu số khác và (2) các sách văn học gồm thơ ca và truyện của những tác giả Mỹ thuộc mọi thành phần sắc tộc. Tại một số trường đại học, những sách nổi tiếng truyền thống của phương Tây, đôi khi được gọi là sách kinh viện, đã được thay thế bằng một loạt sách văn chương khái quát hơn, phản ánh những trải nghiệm và xuất xứ của những học sinh sẽ đọc chúng.

Tuy nhiên, không phải tất cả người Mỹ đều ủng hộ nền giáo dục đa văn hoá. Một số lo ngại rằng việc thay thế văn minh phương Tây và các truyền thống văn chương đã từng làm nền tảng của nền giáo dục Mỹ bằng một nền lịch sử và văn học rộng lớn hơn sẽ tạo ra sự chia tách xã hội Mỹ. Từ trước đến nay, các trường học vẫn là nơi để học sinh thuộc mọi thành phần sắc tộc, tôn giáo và chủng tộc đến học về lịch sử, văn học và các giá trị "Mỹ". Với quá nhiều quan điểm trái ngược nhau về lịch sử hay tập hợp các giá trị ở trường học, một số người sợ rằng nước Mỹ sẽ khó duy trì được "tính Mỹ". Một câu hỏi quan trọng là: Liệu một quốc gia đa dạng như Mỹ có thể có các trường học thể hiện được tính đa dạng đó và vẫn duy trì được một bản sắc dân tộc và một nền văn hoá đặc trưng hay không?

*Người dịch: Lê Thu Hằng
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ
Nguồn: The American Ways*